TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP T.N **TỈNH T.N**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 422/2020/QĐST-HNGĐ	*TP T.N, ngày 31 tháng 7 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án ly hôn thụ lý số số 319/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2020 giữa:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1982

HKTT: Xóm N, xã S, thành phố T.N, tỉnh T.N

Bị đơn: Anh Hoàng Văn H, sinh năm 1979

HKTT: Xóm N, xã S, thành phố T.N, tỉnh T.N

Căn cứ vào Điều 147, 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55,57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự ;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 23 tháng 7 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 23 tháng 7 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Trần Thị T và anh Hoàng Văn H

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Hoàng Văn H nhất trí thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Các đương sự xác định có một con chung, tên Hoàng Xuân Tr, sinh ngày 23/12/2002. Sau khi ly hôn chị T và anh H thỏa thuận, chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Hoàng Xuân Tr, đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi)

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung:

Tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4 Về án phí: Chị Trần Thị T tự nguyện nộp 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền án phí ly hôn sơ thẩm vào ngân sách nhà nước; hoàn trả chị T 150.000đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền án phí đã nộp, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003009 ngày 15/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.N.

Tr hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- TAND tỉnh T.N;
- VKSND tỉnh T.N;
- VKSND thành phố T.N;
- UBND xã S, TPTN;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Quý My